

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166/2011/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chỉ tiêu tài chính của hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Xây dựng - Chuyển giao.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT); Nghị định số 24/2011/NĐ-CP ngày 5/4/2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO, BT;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quá trình thực hiện các dự án theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT như sau:

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung liên quan đến quá trình thực hiện các dự án theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT bao gồm:

1. Việc quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án BOT, BTO, BT được quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ;

2. Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của các hợp đồng dự án thực hiện theo các hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT (sau đây gọi tắt là Hợp đồng dự án);

3. Điều kiện và phương thức thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án BT:

4. Quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan đến việc thực hiện dự án theo các quy định của nhà nước có liên quan và quy định tại Thông tư này.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHI PHÍ CHUẨN BỊ DỰ ÁN VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 3. Nguồn kinh phí cho hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho hoạt động quản lý nhà nước của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để triển khai các dự án BOT, BTO, BT.

2. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phần chi phí liên quan đến việc chuẩn bị, thực hiện dự án gồm: lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Đề xuất dự án, chuẩn bị Dự án khác, lập hồ sơ mời thầu và tổ chức đấu thầu đối với các dự án có tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư, giám định chất lượng công trình, kiểm tra, giám sát hiện trường và chi khác.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập bộ phận chuyên trách hoặc chỉ định cơ quan chuyên môn trực thuộc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Hợp đồng dự án; đồng thời chịu trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí để bộ phận chuyên trách hoặc cơ quan chuyên môn thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 4. Nội dung chi, thu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Nội dung chi, thu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý thực hiện các dự án đầu tư BOT, BTO, BT và để thực hiện các nghĩa vụ khác gồm:

1. Những nội dung chi phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước:

- a) Chi lập và công bố Danh mục Dự án.
- b) Chi mua vật tư văn phòng.
- c) Chi thông tin liên lạc.
- d) Chi hội nghị, hội thảo, đàm phán.
- đ) Chi hoạt động cho nhóm công tác liên ngành và chi phí thuê, mượn lao động, chuyên gia trong trường hợp cần thiết.
- e) Chi khác.

2. Nội dung chi chuẩn bị dự án, quản lý thực hiện dự án:

- a) Chi thuê tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án hoặc Đề xuất dự án (nếu có) kể cả chi phí liên quan đến chuẩn bị Dự án khác; và hồ sơ mời thầu lựa chọn Nhà đầu tư.
- b) Chi cho công tác tổ chức đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư. Trường hợp có nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu thì chi phí cho công tác này được thực hiện từ nguồn thu bán hồ sơ mời thầu theo quy định của nhà nước.
- c) Chi giám định chất lượng công trình đột xuất và trước khi bàn giao theo quy định của hợp đồng.
- d) Chi cho công tác kiểm tra, giám sát hiện trường.
- đ) Chi khác.

3. Nội dung thu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

- a) Thu từ chi phí chuẩn bị dự án do Nhà đầu tư được lựa chọn thanh toán (nếu có).
- b) Thu từ bán hồ sơ mời thầu.
- c) Thu khác (nếu có).

Điều 5. Lập, phê duyệt và giao dự toán cho các hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

1. Căn cứ lập dự toán:

- a) Danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đề xuất dự án ngoài danh mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vào danh mục thực hiện.
- b) Kế hoạch triển khai các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- c) Các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

2. Nguyên tắc lập dự toán:

- a) Những nội dung chi đã được quy định trong chi đầu tư xây dựng gồm chi lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc Đề xuất dự án (nếu có), chi chuẩn bị Dự án khác, chi lập hồ sơ mời thầu, chi giám định chất lượng

công trình: việc lập dự toán thực hiện theo quy định của nhà nước trong việc lập dự toán chi đầu tư xây dựng.

b) Những nội dung chi phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên về hoạt động của các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định của Nhà nước về việc lập dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước.

3. Lập và chấp hành dự toán:

a) Hàng năm, căn cứ vào thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập dự toán chi để thực hiện các nhiệm vụ nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 4 Thông tư này, tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị mình theo từng loại nguồn vốn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với từng nguồn vốn.

c) Giao dự toán ngân sách: Sau khi dự toán ngân sách năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, thủ trưởng cơ quan đơn vị có trách nhiệm phân bổ và giao dự toán nguồn kinh phí hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nguyên tắc đảm bảo cho bộ phận chuyên trách hoặc cơ quan chuyên môn sử dụng đúng chính sách, chế độ nguồn kinh phí để thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Dự toán chi sau khi được phê duyệt, được gửi một bản cho Kho bạc nhà nước nơi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền mở tài khoản giao dịch để kiểm soát, thanh toán.

d) Trong quá trình thực hiện dự toán đã được duyệt, nếu có phát sinh do bổ sung thêm các dự án ngoài danh mục đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành trình phê duyệt điều chỉnh bổ sung dự toán theo quy định để thực hiện các công việc phát sinh.

Điều 6. Quản lý, thanh toán

Việc quản lý, thanh toán các chi phí phục vụ các hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, thanh toán vốn đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước và quản lý, thanh toán chi thường xuyên về chi hoạt động của các cơ quan nhà nước.

Điều 7. Xử lý khoản thu của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Toàn bộ các khoản thu phát sinh trong năm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gồm khoản thu từ chi phí chuẩn bị dự án do Nhà đầu tư được lựa chọn thanh toán (nếu có), khoản thu từ bán hồ sơ mời thầu còn dư (sau khi đã chỉ cho công tác tổ chức đấu thầu theo quy định) được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 8. Quyết toán

1. Kết thúc năm kế hoạch, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quyết toán việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho công tác quản lý quá trình thực hiện các dự án BOT, BTO, BT theo quy định của Nhà nước; đồng thời quyết toán các khoản chi đầu tư do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

2. Đối với dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng BTO, BT, khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng hợp những khoản chi đầu tư do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện đã được quyết toán hàng năm vào quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 9. Kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí

Hàng năm, định kỳ hoặc đột xuất, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan tài chính các cấp tổ chức kiểm tra việc quản lý sử dụng chi phí cho các hoạt động thuộc trách nhiệm của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý thực hiện các dự án BOT, BTO, BT thuộc phạm vi quản lý của mình để kịp thời phát hiện và xử lý các sai phạm trong quá trình quản lý của các cơ quan liên quan.

Chương III

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 10. Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án trên tổng vốn đầu tư dự án theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP của Chính phủ để tham gia thực hiện dự án.

2. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án là vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư cam kết góp vốn theo điều lệ của Doanh nghiệp dự án. Vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính năm gần nhất của Nhà đầu tư đã được kiểm toán độc lập kiểm toán.

3. Trường hợp tại cùng một thời điểm mà Nhà đầu tư đồng thời thực hiện nhiều Dự án khác nhau thì phải đảm bảo tổng vốn chủ sở hữu phải đáp ứng đủ cho tất cả các dự án theo tỷ lệ quy định.

4. Nhà đầu tư phải cam kết và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu, danh mục các dự án đang thực hiện, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án đang thực hiện đến thời điểm đàm phán Hợp đồng dự án.

Điều 11. Vốn huy động của Nhà đầu tư

1. Để thực hiện dự án, ngoài nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP của Chính phủ, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án được huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện hợp đồng. Đây là các nguồn vốn huy động của Nhà đầu tư để thực hiện dự án tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng đã được Nhà đầu tư và các nhà cung cấp vốn cam kết hoặc thoả thuận bằng văn bản.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án phải huy động vốn phù hợp với tiến độ đầu tư ghi trong Hợp đồng dự án và báo cáo việc huy động vốn với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký Hợp đồng dự án theo quy định.

3. Các chỉ tiêu về nguồn vốn huy động của Nhà đầu tư:

a) Các nguồn vốn huy động (vốn tín dụng thông thường, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay ngoài nước, các nguồn vốn huy động khác).

b) Tổng mức vốn huy động, mức huy động của từng nguồn vốn.

c) Thời gian vay, trả, trong đó: thời gian ân hạn.

d) Mức lãi vay, mức lãi vay bình quân trong trường hợp vay nhiều nguồn vốn.

d) Đồng tiền vay và tỉ giá thanh toán.

e) Các điều kiện để đảm bảo nguồn vốn huy động.

f) Các phí phí cần thiết khác liên quan đến nguồn vốn huy động: chi phí bảo lãnh, phí cam kết, bảo hiểm tín dụng, môi giới (nếu có).

Điều 12. Lãi vay huy động vốn đầu tư của Nhà đầu tư

1. Lãi vay huy động vốn đầu tư của Nhà đầu tư trong thời gian xây dựng công trình được tính trong tổng mức đầu tư dự án. Thời gian tính lãi vay tối đa không vượt quá thời gian xây dựng công trình theo hợp đồng, được tính theo mức cam kết và tiến độ huy động các nguồn vốn vay theo hợp đồng, song mức vay tối đa của Nhà đầu tư được xác định bằng tỷ lệ vốn phải huy động ngoài phần vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Lãi vay huy động vốn đầu tư của Nhà đầu tư chỉ được áp dụng đối với phần vốn Nhà đầu tư phải đi vay để đầu tư dự án BOT, BTO, BT; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu Nhà đầu tư phải đảm nhận theo quy định.

3. Mức lãi vay huy động vốn đầu tư xác định trong các trường hợp:

a) Trường hợp có đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư: Mức lãi vay đối với phần vốn huy động của Nhà đầu tư được xác định trên cơ sở kết quả trúng thầu của hồ sơ dự thầu đối với Nhà đầu tư trúng thầu.

b) Trường hợp chỉ định Nhà đầu tư đàm phán hợp đồng: Mức lãi vay hợp lý được xác định thông qua đàm phán thống nhất giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về mức lãi vay này.

c) Để xác định mức lãi vay hợp lý áp dụng cho dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo các căn cứ sau:

- Mức lãi suất cho vay trung hạn cùng kỳ hạn bình quân của ít nhất 3 tổ chức tín dụng độc lập không liên quan đến Nhà đầu tư trên địa bàn.

- Mức lãi vay hợp lý được xác định tối đa không quá 1,3 lần mức lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn dài nhất tại thời điểm gần nhất với thời điểm đàm phán hợp đồng.

Điều 13. Lợi nhuận của Nhà đầu tư

1. Trường hợp đấu thầu lựa chọn Nhà đầu tư, lợi nhuận của Nhà đầu tư được xác định thông qua kết quả lựa chọn nhà thầu đối với Nhà đầu tư trúng thầu.

2. Trường hợp chỉ định thầu: Lợi nhuận của Nhà đầu tư được dự tính trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án được xác định theo nguyên tắc đảm bảo các chỉ tiêu hiệu quả của dự án và kết quả đàm phán giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo mức lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tương ứng, lợi nhuận của các Dự án tương tự so với mặt bằng thị trường khu vực Dự án và lợi nhuận của các ngành, lĩnh vực khác để xem xét tính toán mức lợi nhuận hợp lý đề xuất trong Báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Riêng trường hợp chỉ định thầu dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng BT được Nhà nước tạo điều kiện cho Nhà đầu tư thực hiện dự án khác để thu hồi vốn và lợi nhuận thì lợi nhuận của Nhà đầu tư được xác định trong kết quả thực hiện dự án khác. Việc lập, triển khai thực hiện Dự án khác tuân theo quy định về quản lý dự án đầu tư và xây dựng hiện hành.

Điều 14. Các chỉ tiêu tài chính khác

Ngoài các chỉ tiêu tài chính nêu trên, Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể quy định thêm các chỉ tiêu tài chính cần thiết khác nhưng phải đảm bảo được hoạt động đầu tư có hiệu quả nhất. Các chỉ tiêu tài chính khác như: Hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ, nợ phải thu, nợ phải trả, các biện pháp bảo toàn vốn thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

ĐIỀU KIỆN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN CHO NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN BT

Điều 15. Điều kiện thanh toán dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BT

1. Các dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BT phải được đầu tư xây dựng, hoàn thành, bàn giao theo đúng cam kết ghi trong Hợp đồng dự án.

2. Điều kiện thanh toán được quy định trong Hợp đồng dự án. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể thanh toán cho Nhà đầu tư một lần hoặc nhiều lần giá trị Hợp đồng dự án nhưng thời điểm thanh toán lần đầu được thực hiện sau khi công trình BT hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao; giá trị lần thanh toán cuối cùng tối thiểu bằng 15% giá trị Hợp đồng dự án.

3. Trường hợp Hợp đồng BT thanh toán nhiều lần, Báo cáo quyết toán Hợp đồng dự án phải được phê duyệt trước lần thanh toán cuối cùng.

4. Kế hoạch về nguồn vốn đầu tư để thanh toán cho dự án thực hiện theo hình thức Hợp đồng BT của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định được bố trí vào kế hoạch vốn đầu tư hàng năm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thanh toán đối với trường hợp thanh toán bằng tiền.

Điều 16. Thanh toán Hợp đồng BT

1. Hồ sơ thanh toán

Doanh nghiệp dự án phải gửi đến cơ quan kiểm soát thanh toán các tài liệu cơ sở của dự án (là các bản gốc hoặc sao y bản chính và chỉ gửi 01 lần cho đến khi kết thúc trừ trường hợp có bổ sung, điều chỉnh) bao gồm:

a) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thực hiện dự án theo Hợp đồng BT; về việc lựa chọn Nhà đầu tư theo hình thức đấu thầu, chỉ định thầu; quyết định hình thức thanh toán bằng tiền hoặc bằng Dự án khác.

b) Quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao Dự án khác, quyết định phê duyệt giá trị Dự án khác đối với trường hợp thanh toán bằng Dự án khác.

c) Hợp đồng dự án giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư.

d) Biên bản nghiệm thu công trình BT hoàn thành, bàn giao.

2. Thanh toán Hợp đồng dự án bằng tiền

a) Hồ sơ đề nghị thanh toán một lần bằng tiền sau khi dự án BT hoàn thành, bàn giao:

- Biên bản nghiệm thu công trình BT hoàn thành, bàn giao theo tiến độ cam kết tại Hợp đồng dự án.

- Biên bản xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

- Đề nghị thanh toán của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Giá trị hợp đồng đề nghị thanh toán; giá trị công việc phát sinh (nếu có); giá trị đề nghị thanh toán.

- Báo cáo quyết toán Hợp đồng dự án hoàn thành.

- Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán Hợp đồng dự án hoàn thành.

- Phê duyệt quyết toán Hợp đồng dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Trường hợp thanh toán nhiều lần:

- Biên bản nghiệm thu công trình BT hoàn thành, bàn giao theo tiến độ cam kết tại Hợp đồng dự án.

- Biên bản xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).

- Đề nghị thanh toán của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp thanh toán lần cuối, hồ sơ thanh toán bổ sung thêm Báo cáo quyết toán công trình BT hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Báo cáo quyết toán Hợp đồng dự án hoàn thành.

c) Phương thức thanh toán:

- Sau khi hoàn thành Hợp đồng dự án BT, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán cho Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án toàn bộ giá trị hợp đồng đã được ký kết và các khoản phát sinh ngoài hợp đồng (nếu có). Trường hợp thanh toán làm nhiều lần, tiến độ thanh toán thực hiện theo cam kết trong Hợp đồng dự án. Lần thanh toán cuối cùng tối thiểu bằng 15% giá trị Hợp đồng được thanh toán sau khi quyết toán hợp đồng được phê duyệt.

- Trong vòng 07 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Kho bạc Nhà nước căn cứ vào các điều khoản thanh toán trong hợp đồng, kiểm tra và thực hiện thanh toán một lần hoặc thanh toán nhiều lần theo các điều kiện thanh toán, giá trị thanh toán được đề nghị. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của giá trị thanh toán Hợp đồng dự án, chất lượng của dự án bàn giao. Kho bạc Nhà nước không chịu trách nhiệm về nội dung này.

3. Thanh toán Hợp đồng BT bằng giao Dự án khác:

a) Nguyên tắc thanh toán:

- Về nguyên tắc: Theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27/11/2009 của Chính phủ, sau khi xây dựng dự án BT,

Nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh toán cho Nhà đầu tư bằng Dự án khác. Việc thanh toán được thực hiện theo các quy định sau:

+ Thanh toán được thực hiện thông qua nguyên tắc bù trừ giữa giá trị dự án BT và giá trị Dự án khác được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cho Nhà đầu tư.

+ Giá trị Dự án khác được cấp có thẩm quyền xác định, phê duyệt theo quy định của pháp luật liên quan.

+ Thời điểm thanh toán là thời điểm sau khi Hợp đồng dự án BT hoàn thành, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyết định chính thức giao Dự án khác cho Nhà đầu tư.

- Trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm giao Dự án khác cho Nhà đầu tư trước khi dự án BT hoàn thành, bàn giao để thực hiện công tác lập quy hoạch, thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, xác định giá trị Dự án khác thì phải được Bộ trưởng; thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư phải tính toán các điều kiện thanh toán để đảm bảo lợi ích của Nhà nước và lợi ích của Nhà đầu tư, trong đó đảm bảo điều kiện không điều chỉnh tổng mức đầu tư công trình BT đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ trường hợp điều chỉnh theo qui định của pháp luật về đầu tư xây dựng)

b) Hồ sơ thanh toán:

- Hợp đồng giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư.
- Biên bản xác định Hợp đồng dự án BT hoàn thành theo tiến độ cam kết tại hợp đồng.
- Biên bản xác định giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (nếu có).
- Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị Dự án khác.

c) Thanh toán Hợp đồng dự án:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi hồ sơ thanh toán dự án BT cho cơ quan Kho bạc nhà nước để kiểm soát chi. Trong thời hạn 7 ngày, Cơ quan Kho bạc nhà nước căn cứ vào hồ sơ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi đến kiểm soát và thực hiện việc xác nhận giá trị khối lượng xây dựng hoàn thành đề nghị thanh toán vốn đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ xác nhận giá trị khối lượng đủ điều kiện được thanh toán của cơ quan Kho bạc nhà nước, thực hiện thanh toán bằng Dự án khác cho Nhà đầu tư.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổng hợp theo dõi số vốn đã thanh toán cho Nhà đầu tư, định kỳ hàng quý, hàng năm thông báo cho cơ quan tài

chính địa phương để theo dõi, đối chiếu và hạch toán việc thanh toán bằng giá trị Dự án khác.

4. Hạch toán và quản lý thanh toán cho Hợp đồng dự án BT

a) Sau khi có quyết định phê duyệt giá trị Dự án khác, quyết định giao Nhà đầu tư thực hiện Dự án khác, cơ quan tài chính địa phương căn cứ tính chất của Dự án khác, thực hiện hạch toán ghi thu ngân sách địa phương về thu từ Dự án khác và ghi chi thanh toán vốn đầu tư. Trường hợp chưa xác định rõ giá trị dự án BT hoặc giá trị Dự án khác có thể thực hiện tạm ghi thu, ghi chi. Sau khi xác định chính xác giá trị của dự án sẽ tính toán ghi thu, ghi chi chính thức.

b) Hết niên độ ngân sách nhà nước hàng năm (ngày 31/01 hàng năm), căn cứ vào thông báo của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về lũy kế số vốn đã thanh toán cho Hợp đồng dự án trong năm có xác nhận của cơ quan Kho bạc Nhà nước; cơ quan Tài chính địa phương làm thủ tục chuyển nguồn vốn còn lại (nếu có) sang năm sau để thanh toán tiếp tục cho Hợp đồng dự án BT.

c) Sau khi quyết toán Hợp đồng, trường hợp giá trị Dự án khác thanh toán cho Nhà đầu tư lớn hơn giá trị Hợp đồng dự án BT và giá trị phát sinh ngoài hợp đồng do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì Nhà đầu tư phải nộp phân chênh lệch bằng tiền vào ngân sách nhà nước. Riêng phần giá trị hợp đồng tăng thêm do các nguyên nhân khác, không thuộc phạm vi cam kết trong hợp đồng BT, do nhà đầu tư tự đảm bảo nguồn vốn để thanh toán. Trường hợp giá trị Dự án khác thanh toán cho Nhà đầu tư nhỏ hơn giá trị hợp đồng dự án BT và giá trị phát sinh ngoài hợp đồng do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì ngân sách nhà nước thanh toán cho Nhà đầu tư phần chênh lệch bằng tiền hoặc bổ sung bằng Dự án khác.

Chương V

QUYẾT TOÁN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC HỢP ĐỒNG BOT, BTO VÀ BT

Điều 17. Quyết toán dự án đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT bao gồm:

1. Những chi phí do cơ quan nhà nước thực hiện: Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán các khoản chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án hoặc đề xuất dự án (nếu có), chi phí liên quan đến chuẩn bị Dự án khác cùng các chi phí khác liên quan đến quản lý thực hiện dự án để trình cấp có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt.

2. Quyết toán giá trị Hợp đồng BOT, BTO, BT hoàn thành: Nhà đầu tư chịu trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán toàn bộ các nội dung chi phí theo thỏa thuận tại Hợp đồng dự án và phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư và

xây dựng trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét phê duyệt đối với Hợp đồng BTO, BT và xem xét, thoả thuận đối với Hợp đồng BOT.

3. Giá trị quyết toán Hợp đồng dự án là toàn bộ giá trị thực hiện Hợp đồng dự án do Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư ký kết phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 18. Quyết toán giá trị hợp đồng BOT, BTO, BT

1. Đối với hợp đồng BOT:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với Nhà đầu tư về việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán nội dung chi phí đầu tư xây dựng công trình, các chi phí khác thuộc Hợp đồng dự án đã ký kết.

- Căn cứ giá trị kiểm toán, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận báo cáo quyết toán giá trị hợp đồng dự án.

2. Đối với hợp đồng BT, BTO:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với Nhà đầu tư về việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm thực hiện kiểm toán nội dung chi phí đầu tư xây dựng công trình, các chi phí khác thuộc Hợp đồng dự án đã ký kết.

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt tương tự như đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Điều 19. Hồ sơ quyết toán

1. Hồ sơ quyết toán chi phí do cơ quan Nhà nước thực hiện:

- Biên tổng hợp giá trị đề nghị quyết toán, trong đó ghi đầy đủ các khoản mục chi phí đã thực hiện.

- Tập các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc sao y bản chính).

- Các hợp đồng tư vấn (nếu có) kèm theo biên bản nghiệm thu, sản phẩm hoàn thành và bản quyết toán hợp đồng (bản chính).

- Các tài liệu, chứng từ thanh toán có liên quan (bản chính hoặc sao y bản chính).

2. Hồ sơ quyết toán Hợp đồng BOT, BTO, BT:

- Tờ trình đề nghị thoả thuận hoặc phê duyệt quyết toán của Nhà đầu tư;

- Hợp đồng dự án;

- Các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo Hợp đồng dự án;

- Các tài liệu, hóa đơn chứng từ khác có liên quan.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/01/2012 và thay thế Thông tư số 149/2007/TT-BTC ngày 14/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho các hoạt động của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, BTO, BT.

Điều 21. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các Hợp đồng dự án đang đàm phán, chưa ký kết, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào quy định của Thông tư này để rà soát điều chỉnh, cập nhật các điều khoản liên quan trong Hợp đồng dự án.

2. Đối với các Hợp đồng dự án đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo Hợp đồng dự án đã ký .

3. Đối với các trường hợp khác, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kho Bạc nhà nước TW.
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Trang điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Trang điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ĐT .

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Sỹ Danh